

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 95/2023/DS-PT

Ngày 28-12-2023

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Chương.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tài Sử và ông Lê Văn Hữu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang, là Thư ký viên của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Mừng – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 79/2023/TLPT-DS ngày 26 tháng 10 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”,

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 42/2023/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đắk R’lấp, tỉnh Đắk Nông bị kháng cáo,

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 80/2023/QĐ-PT ngày 17 tháng 11 năm 2023 và Quyết định đưa hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 77/2023/QĐ-PT ngày 05 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu N; địa chỉ: Bon D, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông – *Có mặt*.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Long C; địa chỉ: Công ty Luật TNHH MTV H, thôn 02, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông – *Có mặt*.

- Bị đơn: Bà Trần Thị Thu H; địa chỉ: Khối 04, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – *Có mặt*.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thanh M; địa chỉ: Bon D, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông – *Có mặt*.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Long C; địa chỉ: Công ty Luật TNHH MTV H, thôn 02, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông – *Có mặt*.

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Trần Thị Thu H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 07-9-2022 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Hữu N trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên từ năm 2017 đến năm 2018, ông cho bà Trần Thị Thu H vay tiền nhiều lần. Ngày 06-12-2019, tại trụ sở Công an huyện

Đ, bà H viết giấy cam kết còn nợ ông số tiền 145.000.000 đồng, có thỏa thuận trả lãi nhưng không ghi mức lãi, hạn đến tháng 6-2020 (*tức ngày 30-6-2020*) sẽ trả, hai bên cùng tự nguyện ký vào giấy cam kết. Đến hạn trả nợ, ông yêu cầu nhiều lần nhưng bà Hương không trả. Do đó, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà H phải trả số tiền nợ gốc 145.000.000 đồng, lãi suất trong hạn từ ngày 06-12-2019 đến ngày 30-6-2020 là 07 tháng, mức lãi suất 1,67%/tháng với số tiền 16.950.000 đồng; lãi suất quá hạn 2,5%/tháng.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, ông rút yêu cầu tính lãi trong hạn và lãi quá hạn số tiền 111.200.000 đồng, chỉ yêu cầu bà H trả số tiền gốc 145.000.000 đồng và lãi suất do vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 01-7-2020 đến ngày xét xử sơ thẩm (15-9-2023), tính tròn 38 tháng với mức lãi suất 10%/năm, tương ứng số tiền 45.733.000 đồng. Ngoài ra, bà H còn phải tiếp tục chịu lãi suất chậm thi hành án theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trần Thị Thu H trình bày:

Bà thừa nhận trước đây có vay tiền ông N nhiều lần nhưng đã trả hết, do tin tưởng nên khi trả nợ bà không yêu cầu ông N lập văn bản, cũng không lấy lại các giấy nợ gốc. Ngày 06-12-2019, bà và ông N được Công an huyện Đ mời lên làm việc về hai nội dung: Một là hợp đồng mua bán đất viết tay số tiền 80.000.000 đồng; hai là việc vay mượn từ trước đến nay giữa hai bên. Sau khi thống nhất, bà chốt số tiền bà còn nợ ông N là 145.000.000 đồng (*gồm cả tiền theo giấy mua bán đất và các giấy nợ phô tô*). Do đó, bà tự nguyện viết giấy cam kết hạn đến tháng 6-2020 (*tức ngày 30-6-2020*) sẽ trả đủ cho ông N. Khi làm việc tại Công an huyện Đ và viết giấy cam kết ngày 06-12-2019, bà hoàn toàn minh mẫn, không bị ai ép buộc. Sau đó ông N khởi kiện bà theo giấy tờ mua bán đất. Quá trình Tòa án nhân dân huyện Đắk R'Lấp giải quyết vụ án, bà đồng ý trả cho ông N số tiền 110.000.000 đồng theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận số: 16/2022/QĐST-DS ngày 19-8-2022, hiện nay bà đã trả xong. Toàn bộ việc mua bán đất số tiền 80.000.000 đồng và vay mượn theo các giấy nợ phô tô đều đã được giải quyết nên ông N không còn quyền khởi kiện đối với giấy cam kết ngày 06-12-2019. Do đó, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông N.

Tại Biên bản làm việc ngày 06-9-2023, bà không đồng ý với nội dung trình bày nêu trên và cho rằng bà khai như vậy là không đúng.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thanh M và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bà là vợ ông N, bà không chứng kiến việc ông N cho bà H vay tiền nhưng có nghe ông N kể lại. Bà không biết cụ thể số tiền ông N cho bà H vay và số tiền bà H đã trả, việc này không liên quan đến bà. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông N, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 42/2023/DS-ST ngày 15-9-2023 của Tòa án nhân dân huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông đã quyết định: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Áp dụng các điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông N:

Buộc bà H phải trả cho ông N tổng số tiền 190.733.000 đồng, gồm 145.000.000 đồng tiền gốc và 45.733.000 đồng tiền lãi.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của ông N về lãi suất trong hạn và lãi suất quá hạn số tiền 111.200.000 đồng, quyết định về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 01-10-2023, bị đơn bà Trần Thị Thu H kháng cáo yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông:

- Về tố tụng: Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, các Thẩm phán tham gia, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Trần Thị Thu H nộp trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[2]. Xét kháng cáo của bà Trần Thị Thu H; căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

[2.1]. Bà H cho rằng Giấy cam kết ngày 06-12-2019 không phải là hợp đồng vay tiền, không được công chứng, chứng thực nên không có giá trị pháp lý. Xét thấy, tại phần nội dung của giấy cam kết thể hiện: *“Tôi tên Trần Thị Thu H cam kết với anh N hẹn đến tháng 6-2020 tôi sẽ trả số tiền nợ cho anh N và cả lãi suất, nếu sai hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật, tổng số tiền vay là 145.000.000đ (một trăm bốn mươi lăm triệu đồng chẵn) trong tờ giấy nợ”*. Như vậy, mặc dù tiêu đề là giấy cam kết nhưng nội dung thể hiện bà H còn nợ ông N số tiền đã vay là 145.000.000 đồng. Bà H cho rằng bà viết giấy cam kết trong tình trạng không tự nguyện nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định Giấy cam kết ngày 06-12-2019 là hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.2]. Bà H cho rằng số tiền 145.000.000 đồng theo Giấy cam kết ngày 06-12-2019 là bao gồm khoản tiền 80.000.000 đồng ông N trả cho bà theo hợp đồng mua bán đất năm 2018 và tiền bà vay của ông N theo các giấy vay tiền. Trước đây ông N đã khởi kiện bà và tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số: 16/2022/QĐST-DS ngày 19-8-2022 của Tòa án nhân dân huyện Đắk R’Lấp, bà thỏa thuận trả cho ông N, bà M số tiền 110.000.000 đồng, gồm 80.000.000 đồng tiền gốc và 30.000.000 đồng tiền lãi, hiện nay bà đã thi hành án xong toàn bộ số tiền này. Tuy nhiên, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong

hồ sơ vụ án thể hiện: Ngày 25-6-2021, ông N khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng mua bán đất viết tay ngày 06-11-2018 giữa ông N với bà H, buộc bà H phải trả lại số tiền 80.000.000 đồng và giá trị đất chênh lệch do vi phạm hợp đồng.

Tại Biên bản làm việc ngày 05-9-2023, bà H thừa nhận hợp đồng mua bán đất viết tay và việc vay mượn tiền từ trước đến nay giữa bà H với ông N là hai nội dung khác nhau. Tại Biên bản làm việc ngày 06-9-2023, bà H cho rằng nội dung bà khai ngày 05-9-2023 là không đúng. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thu thập lời khai của bà H tại Công an huyện Đ. Tại biên bản làm việc ngày 06-12-2019 (BL 125), bà H thừa nhận khoản tiền theo hợp đồng mua bán đất 80.000.000 đồng và khoản tiền vay 145.000.000 đồng là hai khoản tiền khác nhau, đồng thời lập Giấy cam kết ngày 06-12-2019 đối với số tiền 145.000.000 đồng. Xét thấy, có căn cứ xác định số tiền 80.000.000 đồng theo hợp đồng mua bán đất viết tay ngày 06-11-2018 đã được giải quyết tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số: 16/2022/QĐST-DS ngày 19-8-2022 của Tòa án nhân dân huyện Đăk R'Lấp không phải là khoản tiền vay theo Giấy cam kết ngày 06-12-2019.

[2.3]. Tại giấy cam kết, bà H hẹn đến tháng 6-2020 sẽ thanh toán toàn bộ số nợ cho ông N nhưng đến nay bà H chưa trả cho ông N được khoản tiền nào là vi phạm nghĩa vụ trả nợ quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N, buộc bà H phải trả cho ông N số tiền nợ gốc 145.000.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.4]. Về lãi suất:

Tại giấy cam kết, hai bên thỏa thuận trả lãi nhưng không ghi cụ thể mức lãi nên ông N yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 10%/năm kể từ ngày bà H vi phạm nghĩa vụ (01-7-2020) đến ngày xét xử sơ thẩm (15-9-2023) là 38 tháng với số tiền 45.733.000 đồng là có căn cứ, đúng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, ông N tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện về lãi suất trong hạn và lãi suất quá hạn số tiền 111.200.000 đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.5]. Xét quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.6]. Từ những vấn đề phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3]. Tại giai đoạn phúc thẩm, bà H yêu cầu phải có giải trình của Thẩm phán H về nội dung tố cáo của bà H đối với bản án sơ thẩm. Xét thấy, theo quy định tại khoản 2 Điều 499 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đối với bản án sơ thẩm bị kháng cáo sẽ không giải quyết theo quy định của Chương khiếu nại, tố cáo trong tố tụng dân sự mà được xem xét, giải quyết theo trình tự, thủ tục phúc thẩm. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà H.

[4]. Đối với yêu cầu của bà H đề nghị tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm để chuyển hồ sơ vụ án sang Cơ quan Điều tra là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[5]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông N được chấp nhận và Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm nên bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Thu H, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 42/2023/DS-ST ngày 15-9-2023 của Tòa án nhân dân huyện Đăk R'Lấp, tỉnh Đăk Nông.

Áp dụng Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu N: Buộc bà Trần Thị Thu H phải trả cho ông Nguyễn Hữu N tổng số tiền 190.733.000đ (*một trăm chín mươi triệu bảy trăm ba mươi ba nghìn đồng*), trong đó tiền gốc là 145.000.000đ (*một trăm bốn mươi lăm triệu đồng*); tiền lãi là 45.733.000đ (*bốn mươi lăm triệu bảy trăm ba mươi ba nghìn đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu N về số tiền lãi suất trong hạn và lãi suất quá hạn 111.200.000đ (*một trăm mười một triệu hai trăm nghìn đồng*).

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bà Trần Thị Thu H phải chịu 9.536.650đ (*chín triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn sáu trăm năm mươi đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Trả lại cho ông Nguyễn Hữu N số tiền 6.405.000đ (*sáu triệu bốn trăm lẻ năm nghìn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số X ngày 07-12-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đăk Nông.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Buộc bà Trần Thị Thu H phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số Y ngày 11-10-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đăk Nông.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- TAND huyện Đắk R'lấp;
- VKSND huyện Đắk R'lấp;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: TDS, THCTP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Hồng Chương